

PROTIA™ *Allergy-Q*

XÉT NGHIỆM PHÁT HIỆN ĐỒNG THỜI NHIỀU DỊ NGUYÊN



PROTIA <i>Allergy-Q</i>	Inhalant panel
PROTIA <i>Allergy-Q</i>	Food panel
PROTIA <i>Allergy-Q</i>	Atopy panel
PROTIA <i>Allergy-Q 64</i>	Inhalant panel
PROTIA <i>Allergy-Q 64</i>	Food panel
PROTIA <i>Allergy-Q 64</i>	S panel
PROTIA <i>Allergy-Q 10</i>	A panel
PROTIA <i>Allergy-Q 96</i>	M panel

Các đặc tính của PROTIA Allergy-Q

Xét nghiệm phát hiện số lượng dị nguyên nhiều nhất thế giới

- Hơn 60 dị nguyên trên một panel.

Cấu hình nhỏ gọn

- Nhiều cột dị nguyên được tích hợp vào một panel để tiết kiệm thời gian và chi phí.
- Tăng số lượng dị nguyên cần phân tích lên 2 hoặc 3 lần bằng cách xếp thêm vào.

Xét nghiệm chỉ cần 1 lượng nhỏ mẫu máu

- Chỉ cần 50 μ l huyết thanh hoặc huyết tương cho xét nghiệm hơn 60 dị nguyên (hữu ích trong Nhi khoa).

Hiệu chuẩn trên dải

- Phân tích định lượng bằng cách sử dụng nhiều vạch tiêu chuẩn trên 1 panel.

Mẫu kết quả rõ ràng và nhiều thông tin

Hệ thống PROTIA Allergy-Q



[PROTIA Allergy-Q]



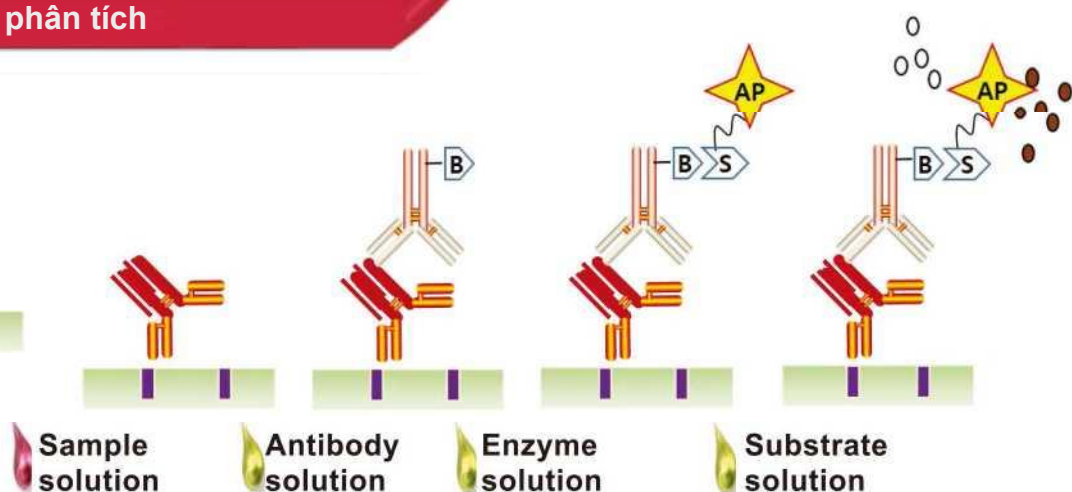
[Q-STATION ELITE]



[Q-SCAN+]

Phương pháp phân tích

Lớp màng cố định dị nguyên



: sIgE in Sample

: anti-h-IgE

B: Biotin S: Streptavidin AP: Alkaline Phosphatase

○: Substrate ●: Colored product

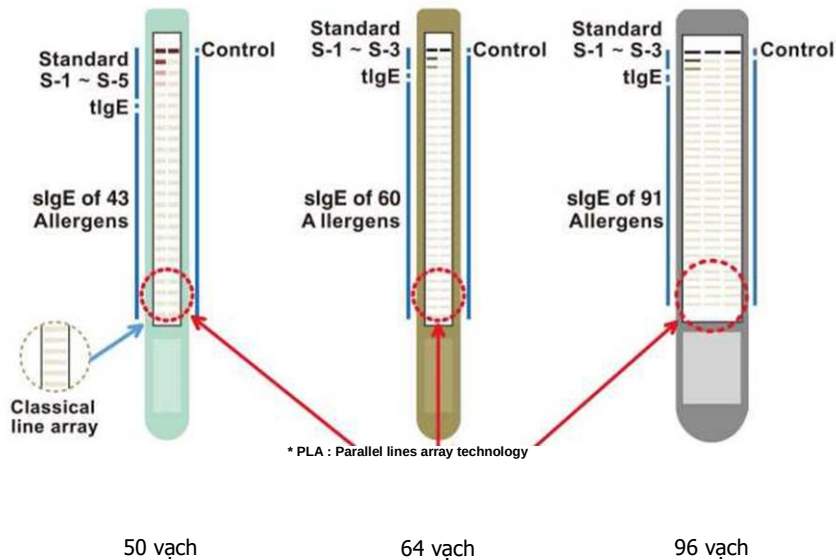
Các loại panel

PROTIA Allergy-Q 64							PROTIA Allergy-Q 64S				
Inhalant panel				Food panel			64S panel				
N.	Dị nguyên	N.	Dị nguyên	N.	Dị nguyên	N.	Dị nguyên	N.	Dị nguyên	N.	Dị nguyên
1	IgE tổng thể đặc hiệu	32	Cỏ Sweet vernal/ Cỏ nõn/ Cây sậy/ Cỏ uốn Brent	1	IgE tổng thể đặc hiệu	32	Cá bơn sao/ Cá minh thái Alaska	1	IgE tổng thể đặc hiệu	31	Lòng đỏ trứng
2	Bụi nhà			2	Bụi nhà	33	Tôm hùm/ Mực TBD	2	Bụi nhà	32	Sữa
3	Mạt bụi D.pteronyssin-us	33	Cỏ gà (cỏ Bermuda)	3	Mạt bụi D.pteronyssin-us	34	Lươn	3	Mạt bụi D.pteronyssin-us	33	Pho mát
4	Mạt bụi D.farinae	34	Cỏ Timothy	4	Mạt bụi D.farinae	35	Vẹm xanh/ Hàu/ Nghêu (ngao)/ Sò điệp	4	Mạt bụi D.farinae	34	Đậu phộng
5	Lông và biểu mô mèo	35	Nấm Penicillium notatum	5	Lông và biểu mô mèo			5	Lông và biểu mô mèo	35	Đậu nành
6	Lông chó	36	Nấm Candida albicans	6	Lông chó	36	Nhộng tằm	6	Lông chó	36	Lúa mì
7	Lòng trắng trứng	37	Gỗ cây phi	7	Lòng trắng trứng	37	Thịt lợn	7	Gián	37	Tôm
8	Sữa	38	Ô-liu	8	Sữa	38	Thịt bò	8	Lúa mạch đen	38	Tôm hùm
9	Gián	39	Gỗ cây sung dâu	9	Gián	39	Thịt gà	9	Cỏ phấn hương	39	Cá tuyết đen
10	Đậu phộng	40	Gỗ cây liễu	10	Đậu phộng	40	Thịt cừu	10	Cỏ timothy	40	Lúa mạch
11	Đậu nành	41	Gỗ cây dương	11	Đậu nành	41	Pho mát/ Pho mát Cheddar	11	Nấm Alternania alternata (m6)	41	Gạo
12	Lúa mì	42	Gỗ tần bì trắng	12	Lúa mì	42	Lúa mạch	12	Nấm Aspergill-us fumigatus	42	Đậu Hà lan
13	Gỗ trần	43	Gỗ thông trắng	13	Gỗ trần	43	Gạo	13	Nấm Penicilli-um notatum	43	Vừng
14	Gỗ phong vàng	44	Gỗ liễu sam	14	Gỗ phong vàng	44	Kiêu mạch	14	Nấm Candida albicans	44	Táo
15	Gỗ sồi	45	Gỗ cây keo	15	Gỗ sồi	45	Nấm men bánh mì	15	Phấn hoa ô liu	45	Xoài/ Chuối
16	Cỏ phấn hương	46	Cúc mắt bò	16	Cỏ phấn hương	46	Ngô	16	Nọc ong mật	46	Đào
17	Hoa hublong Nhật Bản	47	Cây bồ công anh	17	Hoa hublong Nhật Bản	47	Cà rốt	17	Ngựa	47	Dâu tây
18	Ngải cứu	48	Chuối mễ	18	Ngải cứu	48	Khoai tây	18	Chuột nhà/ Chuột cống	48	Cà chua
19	Nấm Alternania alternata	49	Cây kế sữa Nga	19	Nấm Alternania alternata	49	Tỏi/ hành tây	19	Thỏ	49	Ngô
20	Nấm Cladospor-ium herbarum	50	Cúc Hoàng Anh	20	Nấm Cladospor-ium herbarum	50	Cần tây	20	Cừu, len lông cừu	50	Cà rốt
21	Nấm Aspergillus fumigatus	51	Cây Dền ngược	21	Nấm Aspergill-us fumigatus	51	Dưa chuột	21	Bọ bột mì	51	Khoai tây
22	Cua	52	Mủ cây cao su	22	Cua	52	Cà chua	22	Ve pho mát	52	Tỏi/ hành tây
23	Tôm	53	Nọc ong mật	23	Tôm	53	Cam, chanh	23	Gỗ cây keo	53	Bí ngô
24	Cá thu	54	Nọc ong bắp cây	24	Cá thu	54	Dâu tây	24	Gỗ tần bì trắng	54	Cà tím
25	Lúa mạch đen	55	Chuột nhà/ Chuột cống	25	Lúa mạch đen	55	Kiwi/ Xoài/ Chuối	25	CCD	55	Dưa chuột
26	CCD	56	Thỏ	26	CCD	56	Quả dẻ thơm	26	Nấm men bánh mỳ	56	Cam
27	Đào	57	Chuột lang	27	Đào	57	Quả óc chó	27	Hạt hạnh nhân	57	Thịt lợn
28	Táo	58	Cừu và len lông cừu	28	Táo	58	Hạt phỉ	28	Hạt phỉ	58	Thịt bò
29	Vừng	59	Chuột hamster	29	Vừng	59	Hạt hạnh nhân/ hạt thông/ hạt hướng dương	29	Dừa	59	Thịt gà
30	Bọ bột mì	60	Ngựa	30	Cá tuyết đen			30	Lòng trắng trứng	60	Thịt cừu
31	Ve pho mát			31	Cá ngừ/ Cá hồi	60	Hạt cacao				
Tổng cộng 64 dị nguyên				Tổng cộng 72 dị nguyên			Tổng cộng 63 dị nguyên				

Các loại panel

PROTIA Allergy-Q 96M						PROTIA Allergy-Q Atopy		PROTIA Allergy-Q 10A	
96M panel						Atopy panel		10A panel	
N.	Dị nguyên	N.	Dị nguyên	N.	Dị nguyên	N.	Dị nguyên	N.	Dị nguyên
1	IgE tổng thể đặc hiệu	32	Cỏ Sweet vernal/ Cỏ nón/ Cây sậy/ Cỏ uốn Brent	62	Cá ngừ/ cá hồi	1	IgE tổng thể đặc hiệu	1	Mạt bụi D.pterronyssinus/ Mạt bụi D.farinae
2	Bụi nhà			63	Cá bơn sao/ cá minh thái Alaska	2	Lòng trắng trứng		
3	Mạt bụi D.pterronyssinus			64	Tôm hùm/ Mực TBD	3	Lòng đỏ trứng		
				4		Sữa			
				5		α – lactalbumin			
4	Mạt bụi D.farinae	33	Cỏ gà	65	Lươn	6	β - lactoglobulin	2	Gián
				7		Casein			
				8		Đậu phộng			
5	Lông và biểu mô mèo	34	Cỏ Timothy	66	Vẹm xanh/ hàu/ nghêu (ngao)/ Sò điệp	9	Đậu Hà lan	3	Chó/ Mèo
6	Lông chó	35	Nấm Penicillium notatum	10		Đậu nành			
				11		Hạt óc chó			
7	Lòng trắng trứng	36	Nấm Candida albicans	67	Nhộng tằm	12	Thịt lợn	4	Sữa
8	Sữa	37	Gỗ cây phỉ	68	Thịt lợn	13	Thịt bò		
9	Gián	38	Ô liu	69	Thịt bò	14	Thịt gà		
10	Đậu phộng	39	Gỗ cây sung dâu	70	Thịt gà	15	Cá tuyết đen		
11	Đậu nành	40	Gỗ cây liễu	71	Thịt cừu	16	Cá thu	5	Lòng trắng trứng
12	Lúa mì	41	Gỗ cây dương	72	Pho mát/ Pho mát Cheddar	17	Cua		
13	Gỗ trần	42	Gỗ tần bì trắng	73	Lúa mạch	18	Tôm		
14	Gỗ phong vàng	43	Gỗ thông trắng	74	Gạo	19	Nghêu (ngao)		
15	Gỗ sồi	44	Gỗ liễu sam	75	Kiêu mạch	20	Nhộng tằm	6	Lúa mì
16	Cỏ phấn hương	45	Gỗ cây keo	76	Nấm men bánh mỳ	21	Lúa mì		
17	Hoa huylong Nhật Bản	46	Cúc mắt bò	77	Ngô	22	Men bánh mì		
18	Ngải cứu	47	Cây bồ công anh	78	Cà rốt	23	Gạo		
19	Nấm Alternania alternata	48	Chuối mễ	79	Khoai tây	24	Khoai tây	7	Tôm
20	Nấm Cladosporium herbarum	49	Cây kế sữa Nga	80	Tỏi/ hành tây	25	Đào		
21	Nấm Aspergillus fumigatus	50	Cúc Hoàng Anh	81	Cần tây	26	Táo		
						27	Bụi nhà		
						28	Mạt bụi D.pterronyssinus	8	Đậu phộng
22	Cua	51	Cây dền ngược	82	Dưa chuột	29	Mạt bụi D.farinae		
23	Tôm	52	Mủ cây cao su	83	Cà chua	30	Gián		
24	Cá thu	53	Nọc ong mật	84	Cam, chanh	31	Lông chó	9	Gỗ phong vàng
25	Lúa mạch đen	54	Nọc ong bắp cày	85	Dâu tây	32	Nấm Alternania alternata		
26	CCD	55	Chuột nhà/ Chuột cống	86	Kiwi/ Xoài/ Chuối	33	Nấm Cladospor-ium herbarum		
27	Đào	56	Thỏ	87	Quả dẻ thơm	34	Nấm Aspergillus fumigatus	10	Hạt óc chó
28	Táo	57	Chuột lang nhà	88	Quả óc chó	35	Nấm Penicillium notatum		
29	Vừng	58	Chuột hamster	89	Hạt hạnh nhân/ Hạt thông/ hạt hướng dương	36	Nấm Candida albicans		
						37	Lông và biểu mô mèo		
						38	Độc tố Staphylococal enterotoxin B		
30	Bọ bột mì	59	Chuột hamster	90	Hạt hạnh nhân/ Hạt thông/ hạt hướng dương	39	Gỗ phong vàng – Gỗ trần	Tổng cộng 12 dị nguyên	
						40	Gỗ sồi		
						41	Cỏ		
31	Ve pho mát	60	Ngựa	91	Hạt Cacao	42	Cỏ phấn hương		
32	Cá tuyết đen	61	Cá tuyết đen			43	Cây ngải cứu		
						44	Hoa huylong Nhật Bản		
Tổng cộng 107 dị nguyên						Tổng cộng 44 dị nguyên			

Công nghệ PROTIA Allergy-Q



- Parallel lines array (PLA): Công nghệ chip sinh học đa môi
(Đã đăng kí bằng sáng chế KR 1570327)

■ Số lượng dị nguyên

- Atopy panel (44 dị nguyên),
- Inhalant panel (64 dị nguyên),
- Food panel (72 dị nguyên),
- 64S panel (63 dị nguyên),
- 10A panel (12 dị nguyên)
- 96M panel (107 dị nguyên),

■ Hiệu chuẩn bằng các vạch tiêu chuẩn trên mỗi panel

Phương pháp tự động hoàn toàn



[Q-STATION ELITE]

- Hệ thống hoàn toàn tự động
- 48 mẫu xét nghiệm trên 1 lần chạy
- Chạy đồng thời nhiều panel (Inhalant, Food, Atopy)



Phương pháp thủ công



[Q-SCAN+]

- Đọc 2 mẫu xét nghiệm trên 1 lần chạy
- Trọng lượng nhẹ (5kg)
- Kích thước gọn nhẹ (24 X 11 X 26cm)

ProteomeTech Inc.		Medical report	PROTIA™ Allergy-Q																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
PROTIA Allergy-Q64 Food																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
Patient ID: 15 Last name: Tan Name: Kim Date of birth: 01.01.1999 Sex: M		Note: Group: Session: — Execution: 2019-11-09 09:31:47																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>No</th><th>Name</th><th>Code</th><th>IU/mL</th><th>Class</th></tr> </thead> <tbody> <tr><td>1</td><td>Total IgE</td><td>tgE</td><td>462</td><td>-</td></tr> <tr><td>2</td><td>Housedust</td><td>h1</td><td>4.94</td><td>3</td></tr> <tr><td>3</td><td>D. pteromyssus</td><td>d1</td><td>7.23</td><td>3</td></tr> <tr><td>4</td><td>D. farinae</td><td>d2</td><td>17.50</td><td>4</td></tr> <tr><td>5</td><td>Cat</td><td>a1</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>6</td><td>Dog dander</td><td>a6</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>7</td><td>Egg white</td><td>f1</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>8</td><td>Milk</td><td>i2</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>9</td><td>Cockroach</td><td>k6</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>10</td><td>Peanut</td><td>n3</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>11</td><td>Soy bean</td><td>n4</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>12</td><td>Wheat flour</td><td>n4</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>13</td><td>Alder</td><td>i2</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>14</td><td>Birch</td><td>i3</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>15</td><td>Oak</td><td>i7</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>16</td><td>Common ragweed</td><td>w1</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>17</td><td>Japanese hop</td><td>w22</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>18</td><td>Mugwort</td><td>w6</td><td>5.00</td><td>3</td></tr> <tr><td>19</td><td>A. alternata</td><td>m8</td><td>10.78</td><td>3</td></tr> <tr><td>20</td><td>C. herbarum</td><td>m2</td><td>19.15</td><td>4</td></tr> <tr><td>21</td><td>A. fumigatus</td><td>m3</td><td>2.45</td><td>2</td></tr> <tr><td>22</td><td>Crab</td><td>t23</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>23</td><td>Shrimp</td><td>t24</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>24</td><td>Mackerel</td><td>t26</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>25</td><td>Cultivated rye</td><td>g12</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>26</td><td>CCO</td><td>g214</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>27</td><td>Peach</td><td>f55</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>28</td><td>Apple</td><td>H9</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>29</td><td>Sesame</td><td>f10</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>30</td><td>Crabfish</td><td>i3</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> </tbody> </table>	No	Name	Code	IU/mL	Class	1	Total IgE	tgE	462	-	2	Housedust	h1	4.94	3	3	D. pteromyssus	d1	7.23	3	4	D. farinae	d2	17.50	4	5	Cat	a1	<0.15	0	6	Dog dander	a6	<0.15	0	7	Egg white	f1	<0.15	0	8	Milk	i2	<0.15	0	9	Cockroach	k6	<0.15	0	10	Peanut	n3	<0.15	0	11	Soy bean	n4	<0.15	0	12	Wheat flour	n4	<0.15	0	13	Alder	i2	<0.15	0	14	Birch	i3	<0.15	0	15	Oak	i7	<0.15	0	16	Common ragweed	w1	<0.15	0	17	Japanese hop	w22	<0.15	0	18	Mugwort	w6	5.00	3	19	A. alternata	m8	10.78	3	20	C. herbarum	m2	19.15	4	21	A. fumigatus	m3	2.45	2	22	Crab	t23	<0.15	0	23	Shrimp	t24	<0.15	0	24	Mackerel	t26	<0.15	0	25	Cultivated rye	g12	<0.15	0	26	CCO	g214	<0.15	0	27	Peach	f55	<0.15	0	28	Apple	H9	<0.15	0	29	Sesame	f10	<0.15	0	30	Crabfish	i3	<0.15	0	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>No</th><th>Name</th><th>Code</th><th>IU/mL</th><th>Class</th></tr> </thead> <tbody> <tr><td>31</td><td>Tuna/Salmon</td><td>g2141</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>32</td><td>Fish mix</td><td>f41</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>33</td><td>Loose/Pacific squid</td><td>g2158</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>34</td><td>Eel</td><td>t254</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>35</td><td>Shellfish mix</td><td>f42</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>36</td><td>Silkworm pupa</td><td>-</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>37</td><td>Pork</td><td>t26</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>38</td><td>Beef</td><td>t27</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>39</td><td>Chicken</td><td>t83</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>40</td><td>Lamb meat</td><td>t86</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>41</td><td>Cheese, cheddar type</td><td>t81</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>42</td><td>Barley</td><td>f6</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>43</td><td>Rice</td><td>f9</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>44</td><td>Buckwheat</td><td>f11</td><td>0.20</td><td>0</td></tr> <tr><td>45</td><td>Bread, baker's</td><td>t45</td><td>0.71</td><td>2</td></tr> <tr><td>46</td><td>Corn</td><td>t8</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>47</td><td>Cornel</td><td>t31</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>48</td><td>Potato</td><td>t35</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>49</td><td>Garlic/Onion</td><td>t17148</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>50</td><td>Celery</td><td>t65</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>51</td><td>Cucumber</td><td>t244</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>52</td><td>Tomato</td><td>t25</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>53</td><td>Citrus mix</td><td>t53</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>54</td><td>Strawberry</td><td>t44</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>55</td><td>Fruit mix</td><td>f43</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>56</td><td>Sweet chestnut</td><td>t290</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>57</td><td>Walnut</td><td>t258</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>58</td><td>Hazelnut</td><td>f17</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>59</td><td>Nut mix</td><td>f4</td><td><0.15</td><td>0</td></tr> <tr><td>60</td><td>Cacao</td><td>t93</td><td>1.04</td><td>2</td></tr> </tbody> </table>	No	Name	Code	IU/mL	Class	31	Tuna/Salmon	g2141	<0.15	0	32	Fish mix	f41	<0.15	0	33	Loose/Pacific squid	g2158	<0.15	0	34	Eel	t254	<0.15	0	35	Shellfish mix	f42	<0.15	0	36	Silkworm pupa	-	<0.15	0	37	Pork	t26	<0.15	0	38	Beef	t27	<0.15	0	39	Chicken	t83	<0.15	0	40	Lamb meat	t86	<0.15	0	41	Cheese, cheddar type	t81	<0.15	0	42	Barley	f6	<0.15	0	43	Rice	f9	<0.15	0	44	Buckwheat	f11	0.20	0	45	Bread, baker's	t45	0.71	2	46	Corn	t8	<0.15	0	47	Cornel	t31	<0.15	0	48	Potato	t35	<0.15	0	49	Garlic/Onion	t17148	<0.15	0	50	Celery	t65	<0.15	0	51	Cucumber	t244	<0.15	0	52	Tomato	t25	<0.15	0	53	Citrus mix	t53	<0.15	0	54	Strawberry	t44	<0.15	0	55	Fruit mix	f43	<0.15	0	56	Sweet chestnut	t290	<0.15	0	57	Walnut	t258	<0.15	0	58	Hazelnut	f17	<0.15	0	59	Nut mix	f4	<0.15	0	60	Cacao	t93	1.04	2
No	Name	Code	IU/mL	Class																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
1	Total IgE	tgE	462	-																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
2	Housedust	h1	4.94	3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
3	D. pteromyssus	d1	7.23	3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
4	D. farinae	d2	17.50	4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
5	Cat	a1	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
6	Dog dander	a6	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
7	Egg white	f1	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
8	Milk	i2	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
9	Cockroach	k6	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
10	Peanut	n3	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
11	Soy bean	n4	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
12	Wheat flour	n4	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
13	Alder	i2	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
14	Birch	i3	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
15	Oak	i7	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
16	Common ragweed	w1	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
17	Japanese hop	w22	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
18	Mugwort	w6	5.00	3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
19	A. alternata	m8	10.78	3																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
20	C. herbarum	m2	19.15	4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
21	A. fumigatus	m3	2.45	2																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
22	Crab	t23	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
23	Shrimp	t24	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
24	Mackerel	t26	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
25	Cultivated rye	g12	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
26	CCO	g214	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
27	Peach	f55	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
28	Apple	H9	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
29	Sesame	f10	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
30	Crabfish	i3	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
No	Name	Code	IU/mL	Class																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
31	Tuna/Salmon	g2141	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
32	Fish mix	f41	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
33	Loose/Pacific squid	g2158	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
34	Eel	t254	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
35	Shellfish mix	f42	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
36	Silkworm pupa	-	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
37	Pork	t26	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
38	Beef	t27	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
39	Chicken	t83	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
40	Lamb meat	t86	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
41	Cheese, cheddar type	t81	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
42	Barley	f6	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
43	Rice	f9	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
44	Buckwheat	f11	0.20	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
45	Bread, baker's	t45	0.71	2																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
46	Corn	t8	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
47	Cornel	t31	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
48	Potato	t35	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
49	Garlic/Onion	t17148	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
50	Celery	t65	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
51	Cucumber	t244	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
52	Tomato	t25	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
53	Citrus mix	t53	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
54	Strawberry	t44	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
55	Fruit mix	f43	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
56	Sweet chestnut	t290	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
57	Walnut	t258	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
58	Hazelnut	f17	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
59	Nut mix	f4	<0.15	0																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
60	Cacao	t93	1.04	2																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
1) Part test: photo, printing, make report. 2) Shellfish mix: two species: squid, clam, shrimp. 3) Fruit mix: two ranges: banana. 4) Nut mix: almond, pine nut, cashew.		Remark Memo 																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
RANGE OF INTERPRETATION <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th>IU/mL</th><th>Class</th><th>Description</th></tr> </thead> <tbody> <tr><td><0.34</td><td>0</td><td>Not found</td></tr> <tr><td>0.35-0.69</td><td>1</td><td>Weak</td></tr> <tr><td>0.70-3.49</td><td>2</td><td>Moderate</td></tr> <tr><td>3.50-17.49</td><td>3</td><td>Moderately strong</td></tr> <tr><td>17.50-49.99</td><td>4</td><td>Strong</td></tr> <tr><td>50.00-99.99</td><td>5</td><td>Very strong</td></tr> <tr><td>>100.00</td><td>6</td><td>Extremely strong</td></tr> </tbody> </table>		IU/mL	Class	Description	<0.34	0	Not found	0.35-0.69	1	Weak	0.70-3.49	2	Moderate	3.50-17.49	3	Moderately strong	17.50-49.99	4	Strong	50.00-99.99	5	Very strong	>100.00	6	Extremely strong																																																																																																																																																																																																																																																																																														
IU/mL	Class	Description																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
<0.34	0	Not found																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
0.35-0.69	1	Weak																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
0.70-3.49	2	Moderate																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
3.50-17.49	3	Moderately strong																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
17.50-49.99	4	Strong																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
50.00-99.99	5	Very strong																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
>100.00	6	Extremely strong																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					

■ Mẫu kết quả rõ ràng và nhiều thông tin

- > Loại panel
- > Thông tin mẫu
- > Thông tin xét nghiệm
- > Các nhận xét
- > Thông tin về dị nguyên
- > Ảnh của các panel kết quả
- > Nồng độ sIgE (IU/mL, class)
- > Giải thích về các class (Phân loại nồng độ IgE cụ thể)

Các câu hỏi thường gặp

1) Một xét nghiệm mất bao nhiêu thời gian?

- (1) Q-STATION ELITE : 3.5 tiếng (cho 1 lần chạy 48 xét nghiệm)
- (2) Q-SCAN+ : 2.5 tiếng (Thời gian đọc là 10 giây)

2) Các panel có được tùy chỉnh không?

Có. Chúng tôi có thể tùy chỉnh các panel phù hợp với đất nước của bạn.

[Ví dụ]

PROTIA Allergy-Q 10A			
No.	Dị nguyên	No.	Dị nguyên
1	Mạt bụi D. <i>pteronysinus</i> / <i>D. farinae</i>	6	Bột mì
2	Gián	7	Tôm
3	Mèo / Chó	8	Đậu phộng
4	Sữa	9	Gỗ phong vàng
5	Lòng trắng trứng	10	Hạt óc chó

3) Các sản phẩm OEM hiện có sẵn không?

Có.

4) Tôi có cần thiết bị gì để làm xét nghiệm này không?

Có. Xét nghiệm này cần có thiết bị để chạy.

Q-STATION ELITE dùng cho phương pháp tự động hoàn toàn.

Q-SCAN+ dùng cho phương pháp thủ công.

5) Quy trình chạy xét nghiệm như thế nào?

Hãy xem video tham khảo trên trang web của chúng tôi.

Địa chỉ trang web là: www.proteometech.com